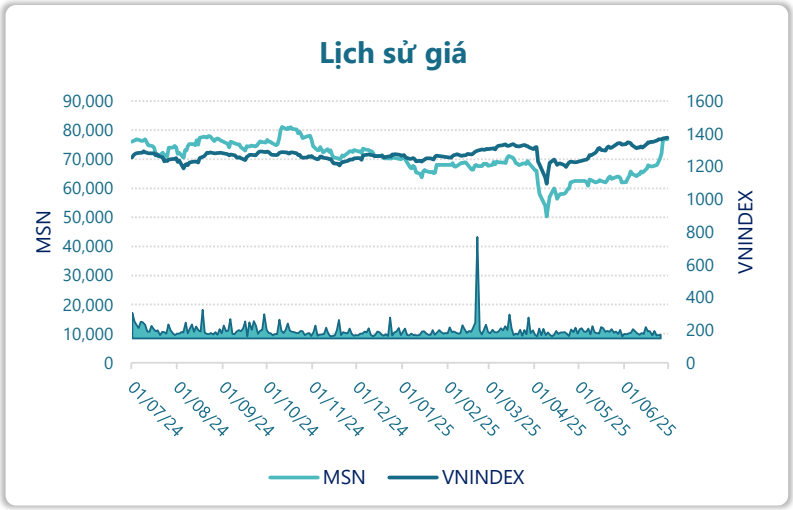
CTCP Tập đoàn MaSan (HSX: MSN)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**76,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	81,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	50,300
SL cổ phiếu LH	1,512,928,087
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,872,790
% sở hữu nước ngoài	19.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	116,193
P/E	41.2
EPS	1,862

DT thuần

Q2/25

18,315

tỷ VNĐ

QoQ: ▼582| -3.1%

YoY: ▼1,819| -9.0%

LN sau thuế

Q2/25

1,619

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 636| 64.7%

YoY: ▲ 673| 71.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

16.2%

+/- YoY: ▲ 2.7%

DT thuần

6T 2025

37,212

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,777| -4.6%

LN sau thuế

6T 2025

2,602

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,177| 82.6%

ROE

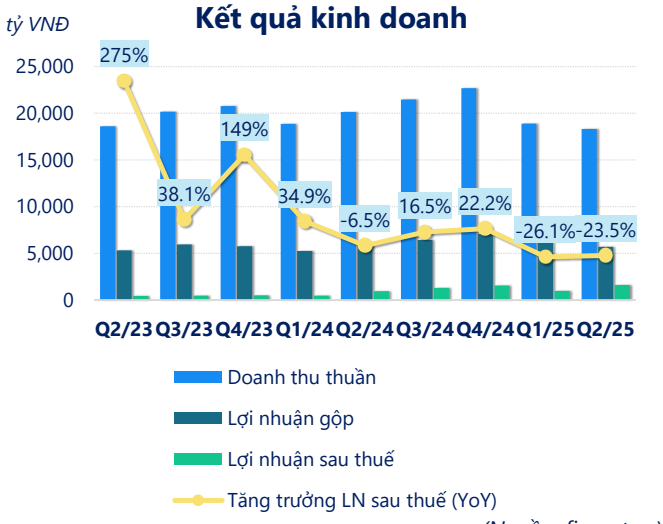
Q2/25

6.4%

+/- YoY: ▲ 4.7%

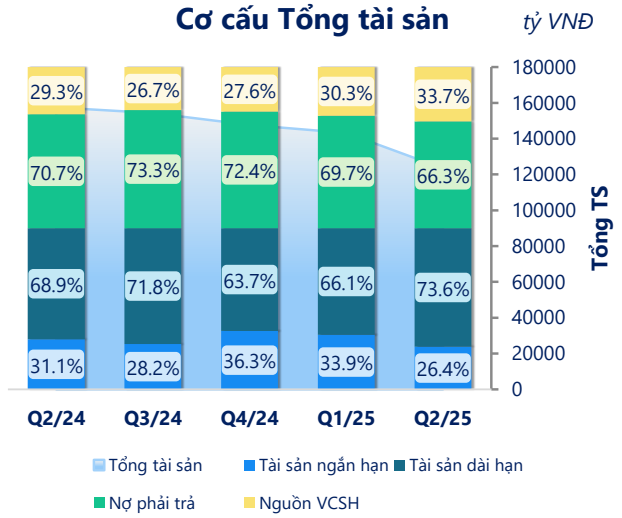
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



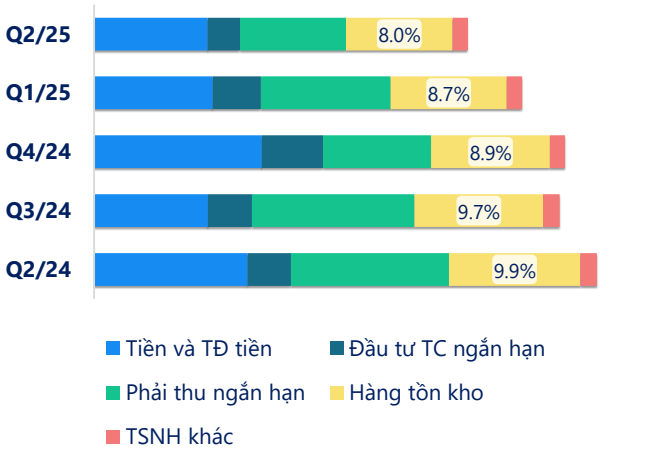
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



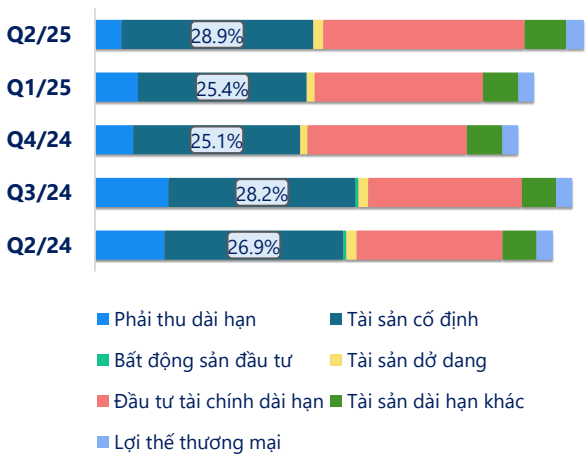
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



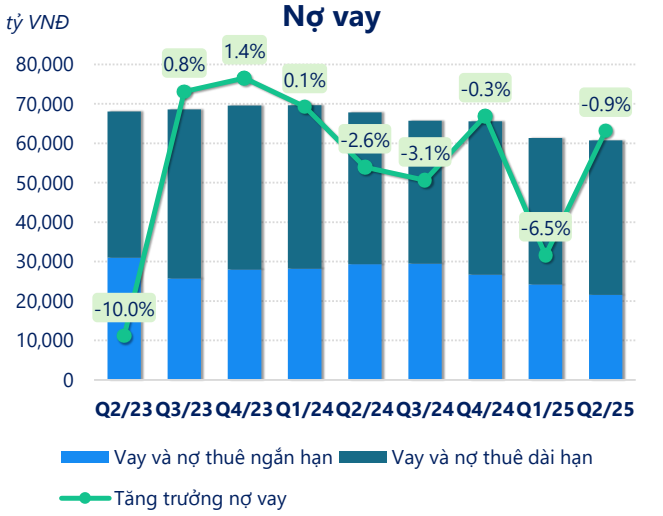
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



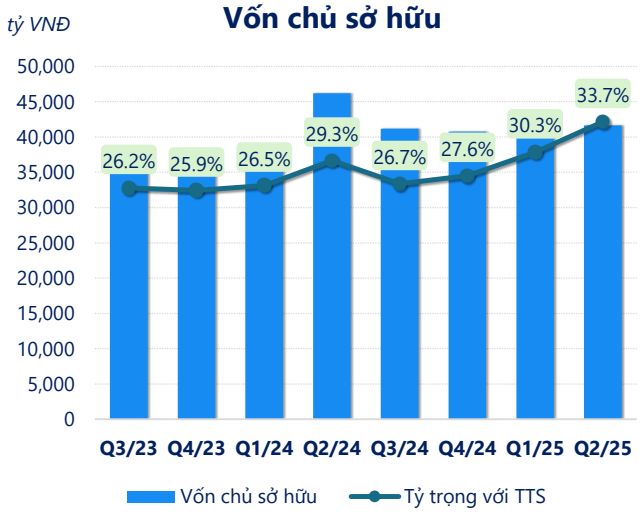
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



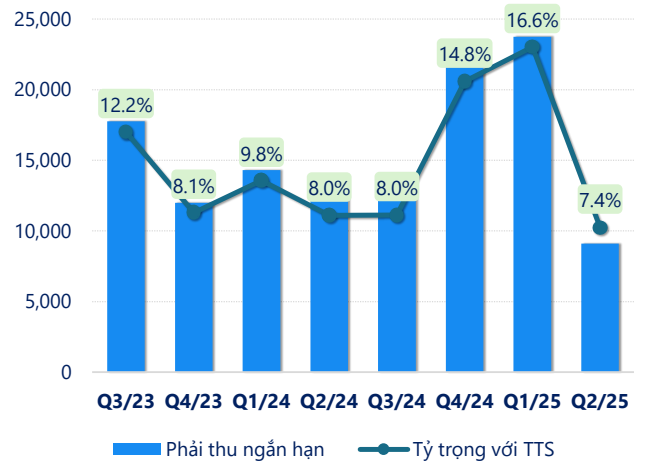
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



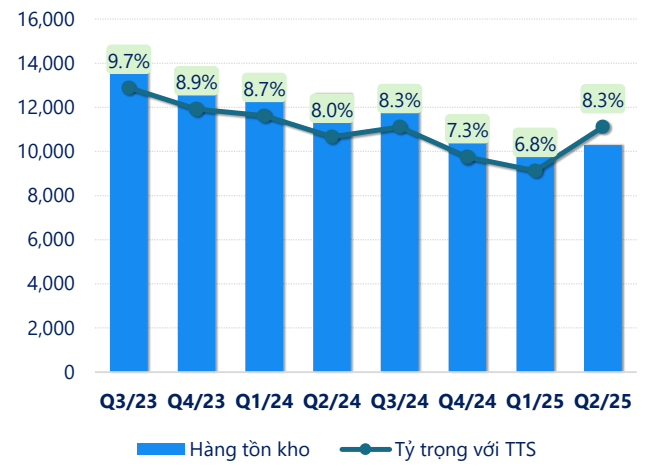
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



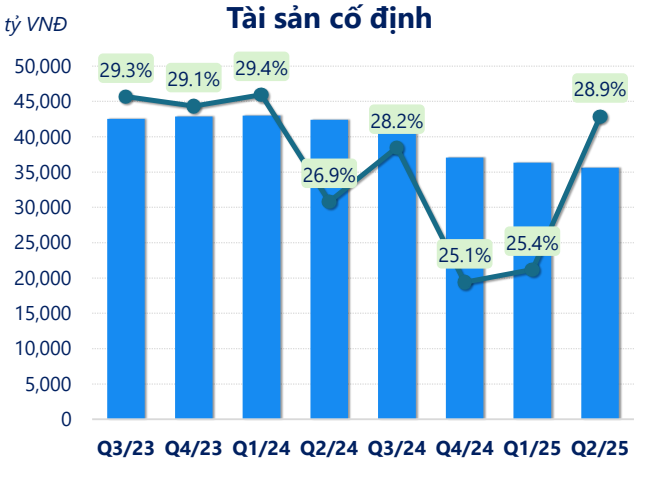
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



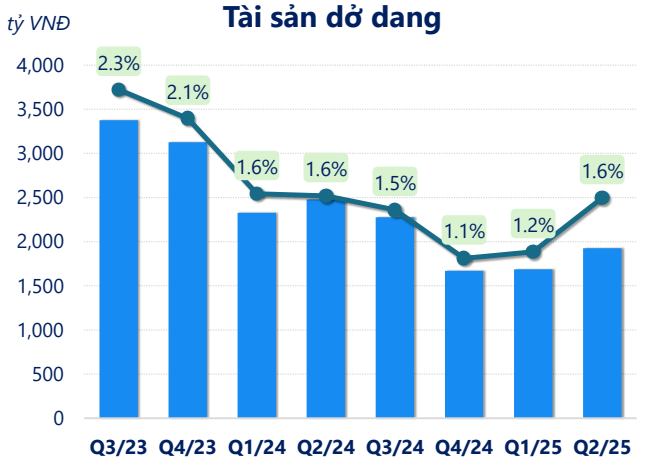
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



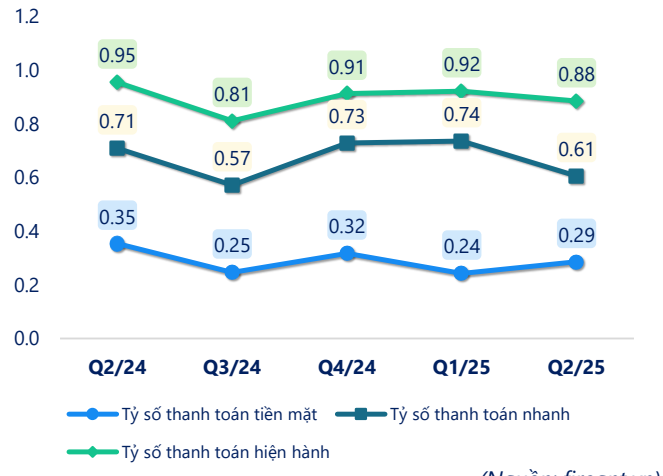
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



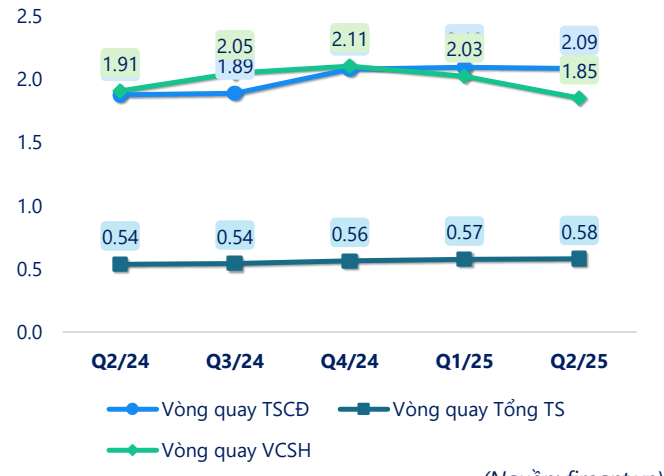
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**157,466**	**154,291**	**147,585**	**143,152**	**123,467**
Tài sản ngắn hạn	**48,982**	**43,530**	**53,570**	**48,551**	**32,651**
Tiền và tương đương tiền	18,158	13,225	18,618	12,769	10,553
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,819	3,108	608	404	895
Phải thu ngắn hạn	12,578	12,367	21,865	23,734	9,108
Hàng tồn kho	12,602	12,859	10,787	9,798	10,283
Tài sản ngắn hạn khác	1,825	1,972	1,692	1,846	1,813
Tài sản dài hạn	**108,483**	**110,761**	**94,015**	**94,601**	**90,816**
Phải thu dài hạn	16,454	17,061	8,524	9,276	4,895
Tài sản cố định	42,405	43,442	37,050	36,349	35,635
Bất động sản đầu tư	688	674	4.17	3.79	3.41
Tài sản dở dang	2,479	2,278	1,671	1,686	1,926
Đầu tư tài chính dài hạn	34,554	35,622	35,319	36,210	37,343
Tài sản dài hạn khác	7,991	7,938	7,859	7,627	7,736
Lợi thế thương mại	3,912	3,748	3,588	3,448	3,277
Nợ phải trả	**111,260**	**113,111**	**106,832**	**99,824**	**81,824**
Nợ ngắn hạn	**51,330**	**53,667**	**58,712**	**52,675**	**36,916**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29,352	29,467	26,724	24,206	21,597
Phải trả người bán ngắn hạn	6,178	7,867	7,171	5,827	6,077
Nợ dài hạn	59,930	59,444	48,120	47,149	44,908
Vay và nợ thuê dài hạn	38,520	36,272	38,825	37,107	39,144
Nguồn vốn chủ sở hữu	**46,206**	**41,180**	**40,752**	**43,328**	**41,643**
Vốn chủ sở hữu	**46,206**	**41,180**	**40,752**	**43,328**	**41,643**
Vốn điều lệ	15,129	15,129	15,129	15,129	15,129
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)